

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN

Vũ Bạch Diệp*, Đinh Hồng Linh

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Trong những năm qua diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên ngày càng bị thu hẹp để nhường đất cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp. Nguồn cung lương thực và thực phẩm nhìn chung đã đáp ứng nhu cầu người dân tuy nhiên ô nhiễm môi trường có nguy cơ ngày càng cao. Phát triển nông nghiệp đô thị là hướng đi tất yếu, tạo ra sản phẩm an toàn thực phẩm, có chất lượng cao, bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời tăng thu nhập cho người lao động. Nguồn số liệu thứ cấp được phân tích và tổng hợp bằng các phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng phát triển nông nghiệp đô thị tại tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2015-2019 đã có chiều hướng phát triển tốt, giá trị sản xuất nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng đạt 3,47%. Cơ cấu nông nghiệp đã có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên vẫn còn những khó khăn về khoa học công nghệ, quy hoạch... Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp để phát triển nông nghiệp đô thị cho tỉnh trong thời gian tới.

Từ khóa: *Phát triển; nông nghiệp; đô thị; tỉnh Thái Nguyên; kinh tế*

Ngày nhận bài: 26/10/2020; Ngày hoàn thiện: 16/12/2020; Ngày đăng: 24/12/2020

URBAN AGRICULTURE DEVELOPMENT IN THAI NGUYEN PROVINCE

Vu Bach Diep*, Dinh Hong Linh

TNU - University of Economics and Business Administration

ABSTRACT

In the past few years, the agriculture land in Thai Nguyen province has been narrowed to give way to the urban development, and industrial development. In addition to that, food supply has met the needs of people, the environmental quality is declining massively. Urban agriculture development is an inevitable direction that creates high-quality food safety products and protects the ecological environment while increasing income for workers. Secondary data sources are generalized and analyzed by descriptive statistical methods, comparative statistics. The research results show that urban agricultural development in Thai Nguyen province has developed in the period 2015-2019, the growth rate of the value agricultural production reached 3.47%. The agricultural structure has had positive changes. There are still difficulties in science, technology and planning. The study proposed some solutions to urban agriculture development for the province in the future.

Keywords: *Development; agriculture; urban; Thai Nguyen province; economy*

Received: 26/10/2020; Revised: 16/12/2020; Published: 24/12/2020

* Corresponding author. Email: vubachdiep.tn@tueba.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Quá trình đô thị hóa là vấn đề tất yếu, phản ánh sự phát triển của kinh tế - xã hội ở các quốc gia trên thế giới, đặc biệt đối với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam hiện nay. Thực tế cho thấy sau quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng thì dân số đô thị chiếm hơn 50% dân số thế giới. Cuộc tổng điều tra dân số vào năm 2019 cho thấy trong 10 năm kể từ năm 2009 quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị. Dân số khu vực thành thị ở Việt Nam năm 2019 là hơn 33 triệu người, chiếm 34,4% so với tổng dân số Việt Nam, tỉ trọng dân số khu vực thành thị tăng 4,8% so với năm 2009. Dân số tỉnh Thái Nguyên là 1.286.751 người, đứng thứ 3 trong các tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc. Sau 10 năm dân số tỉnh tăng 163.635 người, tỉ lệ tăng dân số bình quân là 1,36%/năm [1].

Khi diện tích đất càng ngày bị thu hẹp để nhường cho phát triển đô thị, đồng thời lực lượng lao động trong sản xuất nông nghiệp cũng giảm đi do người ở độ tuổi lao động vào làm trong các công ty, nhà máy càng ngày càng gia tăng. Lao động ở các vùng ven đô bị mất đất không có việc làm trong khi đó lao động ở khu vực thành phố vẫn còn một lượng sống bằng nghề nông. Một trong những giải pháp đáng được quan tâm đó là phát triển nông nghiệp đô thị (NNĐT), hướng đi đã tạo ra nhiều sản phẩm cũng như tăng thu nhập cho người lao động.

NNĐT đã có từ lâu tại nhiều nước nhưng ít được chú ý vì thường nông nghiệp được cho là việc của nông thôn còn đô thị làm công nghiệp là chính. Tuy nhiên, khi tình trạng đô thị hóa càng ngày càng gia tăng thì NNĐT đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước tập trung nghiên cứu. Nhìn chung, các nghiên cứu trên thế giới về NNĐT khá phong phú. Thông qua chương trình đặc biệt về an ninh lương thực (Special Programme for Food

Security) được phát động từ năm 1994, FAO [2] đã xuất bản cẩm nang “*Nông nghiệp đô thị và ven đô*” với những hướng dẫn khá chi tiết và có tính ứng dụng cao các mô hình NNĐT và ven đô cho các quốc gia đang phát triển. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế như Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP), Trung tâm Nghiên cứu phát triển quốc tế Canada (IDRC), Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức Dịch vụ hợp tác phát triển Cộng hòa Liên bang Đức (GTZ), Viện Tài nguyên thiên nhiên Vương quốc Anh (NRI) cũng có nhiều sáng kiến thúc đẩy phát triển NNĐT. Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu về nội dung này, tác giả Lê Văn Trường [3] đề cập đến 5 đặc điểm cơ bản của NNĐT Việt Nam và cho rằng nó vừa có những nét tương đồng với NNĐT của các nước đang phát triển, vừa có những sắc thái riêng của NNĐT Việt Nam. Hay đề tài nghiên cứu của tác giả Vũ Xuân Đề [4] đã đánh giá thực trạng các mô hình sản xuất nông nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng sinh thái và đưa ra các giải pháp phù hợp để phát triển các mô hình đó. Hiện nay ở Thái Nguyên còn khá ít nghiên cứu liên quan đến NNĐT, tác giả Lê Văn Thor và cộng sự đã đưa ra một số mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng đô thị sinh thái trên địa bàn thành phố Thái Nguyên và quy hoạch nông nghiệp thành phố đến năm 2020 theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái [5], [6]. Nghiên cứu của nhóm tác giả phân tích thực trạng về phát triển NNĐT ở tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2015-2019, từ đó đưa ra giải pháp phát triển NNĐT của tỉnh.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập và xử lý thông tin

Bài viết thu thập các tài liệu thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau. Tài liệu thứ cấp bao gồm các bản đồ, niên giám thống kê, đề án quy hoạch, đề tài nghiên cứu, luận án, sách báo tạp chí đã được công bố trong và ngoài nước. Các tài liệu này đề cập đến các vấn đề lý luận, phương pháp nghiên cứu, các khía cạnh của phát triển NNĐT nói chung.

2.2. Phương pháp phân tích thống kê, so sánh thông tin

Phương pháp thống kê mô tả: Được sử dụng để phân tích thực trạng phát triển NNĐT tại thành phố Thái Nguyên.

Phương pháp so sánh: Được sử dụng chủ yếu để so sánh các số liệu thống kê trong những điều kiện thời gian và không gian nhất định để thấy được xu hướng, mức độ biến động của từng phân ngành; vai trò, vị trí của từng phân ngành trong tổng thể nền NNĐT ở thành phố Thái Nguyên.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp đô thị ở Thái Nguyên

3.1.1. Vai trò, vị trí của nông nghiệp đô thị trong nền kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

Do đặc thù là một tỉnh miền núi nằm trong vùng trung du miền núi Bắc Bộ, đất sản xuất nông nghiệp chiếm 31,77% trong tổng diện tích đất, do đó sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu (93 - 94%). Đây

là tỷ trọng cao trong các đô thị trực thuộc tỉnh.

Trong giai đoạn 2015-2019, giá trị sản xuất nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng đạt 3,47%. Giá trị sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng và lớn vượt trội so với giá trị sản xuất lâm nghiệp và thủy sản. Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp cũng đều tăng qua các năm từ 2015 đến năm 2019 (Bảng 1).

Cơ cấu nông nghiệp của tỉnh đã chuyển dịch theo hướng tích cực. Trồng trọt có xu hướng giảm, năm 2015 chiếm 48,2% đến năm 2018 giảm xuống còn 43,8%, nhưng lại tăng vào năm 2019 là 44%. Chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp có xu hướng tăng tuy nhiên tỷ trọng chăn nuôi có giảm vào năm 2019 còn 46,9% do năm 2019 chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, đặc biệt chăn nuôi lợn do phát sinh bệnh lở mồm long móng và dịch tả lợn châu Phi, thêm vào đó là dịch covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến ngành nông nghiệp nói chung và ngành chăn nuôi nói riêng trên địa bàn tỉnh.

Bảng 1. Quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Thái Nguyên giai đoạn 2015-2019 (giá so sánh năm 2010)

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	10.565,1	11.284,0	11.718,6	12.164,8	12.529,6
- Trồng trọt	5.090,0	5.121,0	5.228,5	5.322,5	5.508,1
- Chăn nuôi	4.661,6	5.257,9	5.494,5	5.787,1	5.875,1
- Dịch vụ nông nghiệp	813,5	905,1	995,6	1.055,2	1.146,3
Cơ cấu giá trị sản xuất (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Trồng trọt	48,2	45,4	44,6	43,8	44,0
- Chăn nuôi	44,1	46,6	46,9	47,6	46,9
- Dịch vụ nông nghiệp	7,7	8,0	8,5	8,7	9,1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2019

Bảng 2. Giá trị sản xuất ngành trồng trọt của Thái Nguyên giai đoạn 2015-2019 (giá hiện hành)

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	7.849,90	8.533,70	9.550,80	1.0914,2	12.075,50
<i>I, Cây hàng năm</i>	5.102,40	5.266,60	5.463,30	5.790,70	5.899,40
1, Lương thực có hạt	3.023,50	2.975,30	2.904,00	3.121,70	3.105,80
2, Rau đậu hoa cây cảnh	1.482,00	1.668,00	1.886,60	2.068,10	2.175,60
3, Cây công nghiệp hàng năm	178	174,4	187,4	185,2	166,3
<i>II, Cây lâu năm</i>	2.747,40	3.267,00	4.087,50	5.123,50	6.176,10
1, Cây ăn quả	695,2	731,3	763,9	797,3	931,5
2, Cây công nghiệp lâu năm	2.042,80	2.525,40	3.313,20	4.307,80	5.225,60

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2019

Bảng 3. Diện tích các loại cây trồng của Thái Nguyên giai đoạn 2015-2019

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Diện tích cây trồng (ha)	161.091	159.651	156.552	154.068	152.960
I. Cây hàng năm	123.164	121.415	117.811	116.027	114.998
1. Lương thực có hạt	93.458	92.141	88.842	87.885	87.032
2. Rau đậu các loại	24.224	24.198	24.141	23.659	23.641
3. Cây công nghiệp hàng năm	5.482	5.076	4.828	4.483	4.325
II. Cây lâu năm	37.927	38.236	38.741	38.041	37.962
1. Cây công nghiệp lâu năm	21.127	21.361	21.649	22.070	22.282
2. Cây ăn quả	16.785	16.716	17.054	15.930	15.458

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2019

NNĐT ở Thái Nguyên đã góp phần đáp ứng một khối lượng nông sản, thực phẩm quan trọng cho nhu cầu hàng ngày của toàn thành phố, đặc biệt là khu vực nội thành với hơn 400 nghìn người. NNĐT thu hút một số lượng lớn lực lượng lao động và là nguồn thu nhập chính của hộ nông nghiệp. NNĐT còn đáp ứng một phần nguyên liệu tại chỗ cho công nghiệp chế biến. NNĐT góp phần đáp ứng các nhu cầu nông sản, thực phẩm ngày càng gia tăng của tỉnh; đồng thời ổn định, cải thiện kinh tế, đời sống và xã hội khu vực ngoại thành, cải thiện điều kiện cảnh quan, môi trường sinh thái, qua đó góp phần tích cực cho sự phát triển bền vững về KT - XH và môi trường của tỉnh.

3.1.2. Thực trạng phát triển nông nghiệp đô thị ở tỉnh Thái Nguyên

3.1.2.1. Ngành trồng trọt

Khái quát chung: Nhờ hội tụ các điều kiện thuận lợi, Thái Nguyên đã phát triển đa dạng các loại cây trồng. Ngành trồng trọt đã gia tăng giá trị sản xuất và diện tích cây có giá trị kinh tế cao.

Số liệu ở Bảng 2 cho thấy cây lương thực có hạt có quy mô giá trị sản xuất lớn nhất và chiếm tỷ trọng cao nhất, vượt trội hơn các nhóm cây trồng hàng năm khác. Qua đó cho thấy giải quyết vấn đề lương thực vẫn còn hết sức quan trọng đối với tỉnh đông dân như Thái Nguyên. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015-2019 giá trị của nhóm cây lương thực có hạt đã giảm dần. Nhóm cây trồng có giá trị đứng thứ hai là các loại rau đậu, hoa, cây cảnh. Qua đó thấy được thế mạnh về sản xuất rau ở Thái Nguyên cũng như nhiệm vụ mà

NNĐT phải cung cấp rau xanh cho nhu cầu của dân cư trong thành phố. Nhóm cây trồng có giá trị đứng thứ hai là cây công nghiệp lâu năm, phát triển tương đối nhanh trong những năm gần đây, với thế mạnh đã được phát huy đó là giá trị về đặc sản chè của vùng.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra nhanh làm cho diện tích đất sản xuất nông nghiệp và số hộ nông nghiệp ngày càng giảm [2]. Vì vậy, hầu hết các nhóm cây trồng đều giảm về quy mô và diện tích. Tuy nhiên, diện tích gieo trồng các sản phẩm mang tính chất hàng hóa gắn với thị trường (lúa chất lượng cao, rau an toàn – (RAT), cây ăn quả đặc sản, cây công nghiệp lâu năm...) lại có xu hướng tăng tích cực. Điều này phản ánh những chuyển đổi về chất đáp ứng ngày càng cao yêu cầu nông sản hàng hóa của tỉnh đồng thời nâng cao hiệu quả trong sản xuất.

Cây lương thực có hạt: Cây lương thực là nguồn thức ăn cơ bản trong bữa ăn hàng ngày của người dân, nhóm cây lương thực giữ vị trí quan trọng trong ngành nông nghiệp của tỉnh. Năm 2019, tổng sản lượng lương thực có hạt của tỉnh đứng vị trí thứ 3 so với 14 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc [7]. Cây lương thực có hạt ở Thái Nguyên gồm chủ yếu là lúa và ngô, trong đó lúa là cây lương thực quan trọng nhất.

Sản xuất lúa có sự biến động theo từng năm, trong cả giai đoạn có năm 2017 là năng suất giảm, còn lại tăng. Cây lúa cũng có nhiều thay đổi trong cơ cấu giống: đi từ sản xuất, sử dụng các giống lúa thuần dài ngày, chất lượng kém, giá trị kinh tế thấp sang sử

dụng các giống lúa lai ngắn ngày có chất lượng và giá trị kinh tế cao; từ mục đích sản xuất chủ yếu là để ăn no chuyển dần sang mục đích là phải ăn ngon, ăn sạch và ăn an toàn, từng bước đáp ứng nhu cầu sử dụng gạo ngon của nhân dân Thành phố [8]. Các giống mới như Đài Thơm 8, VNR20, Hương Thuận 8, giống lúa lai 3 dòng Syn89 có đặc trưng là phù hợp với cả vụ đông xuân và vụ mùa, chống chịu tốt với thời tiết và sâu bệnh, chất lượng gạo ngon.

Rau đậu các loại, hoa và một số cây hàng năm khác: Rau, đậu luôn được xác định là cây trồng mũi nhọn của nông nghiệp thành phố. Nhóm cây trồng này hiện chiếm hơn 70% diện tích trồng so với các cây công nghiệp hàng năm khác.

Diện tích và sản lượng rau trong giai đoạn này tăng mạnh nhất vào năm 2017 do Thái Nguyên mở rộng địa giới (Bảng 3). Các loại rau được trồng phổ biến gồm có rau muống, cải bắp, su hào, cà chua, cà rốt, khoai tây, các loại cải, đậu rau các loại, dưa chuột, bí đỏ, bí xanh. Cây rau phân bố ở tất cả các huyện ngoại thành vì cho thu nhập cao hơn, có nhu cầu lớn hơn và dễ trồng hơn các cây hàng năm khác. Diện tích tập trung chủ yếu ở các huyện ngoại thành, gồm cả các huyện, thị xã ven thành phố là huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, huyện Đồng Hỷ và thành phố Sông Công [2]. Lợi thế cơ bản của các huyện trên là có chợ đầu mối hoặc gần chợ đầu mối, có trục giao thông chính cửa ngõ vào thành phố, có diện tích đất bãi khá lớn.

Một số cây công nghiệp lâu năm:

* Cây ăn quả: Trong nhóm cây lâu năm, cây ăn quả chiếm tỷ trọng nhỏ hơn về diện tích gieo trồng. Trong giai đoạn 2015-2019 diện tích gieo trồng cây ăn quả cũng có xu hướng giảm dần. Cơ cấu sản phẩm quả của tỉnh tương đối đa dạng, trong đó các loại có diện tích lớn đó là cam, chuối, nhãn, vải,... Năm 2019, bốn cây này chiếm 51,9% tổng diện tích cây ăn quả của tỉnh. Thực tiễn cho thấy đây là nhóm cây trồng chưa phải là ưu thế phát triển đối với ngành trồng trọt của tỉnh Thái Nguyên.

Phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh vẫn còn gặp những khó khăn: diện tích còn manh mún, khả năng đầu tư thâm canh thấp, chất lượng giống cây chưa đảm bảo, năng suất không ổn định, sản phẩm còn thiếu tính cạnh tranh. Sản xuất cây ăn quả theo quy trình VietGap chưa được quan tâm.

* Cây chè: Tăng trưởng quy mô sản xuất cây lâu năm của tỉnh trong giai đoạn này chủ yếu dựa trên sự tăng trưởng sản xuất của cây chè. Cây chè là cây công nghiệp lâu năm chủ đạo của tỉnh. Thái Nguyên là một trong những tỉnh đứng đầu cả nước về diện tích canh tác, số lượng, chất lượng sản phẩm từ cây chè. Diện tích cây chè chiếm phần lớn so với diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm (năm 2019 chiếm 79,08%). Những vùng chè nổi tiếng phải kể đến là: chè Tân Cương, chè Trại Cau, chè La Bằng... với diện tích gần 20000 ha. Từ năm 2015 đến năm 2019 diện tích trồng chè tăng lên 1155 ha, sản lượng cũng tăng gấp 1,18 lần. Đạt được kết quả như trên là do Thái Nguyên có được thiên nhiên ưu đãi về thổ nhưỡng, khí hậu cùng với kinh nghiệm canh tác, chế biến của người dân. Cây chè cũng là một trong những mặt hàng chủ lực tham gia xuất khẩu đem lại ngoại tệ cho tỉnh. Hiện nay, sản phẩm chè đã có mặt ở các thị trường như Mỹ, Canada, Trung Quốc,... Sản phẩm chính của chè ở tỉnh là chè xanh, chè xanh chất lượng cao, chè ướp hương đóng gói hay đóng hộp. Chè xuất khẩu đi các nước chủ yếu là chè thô. Cây chè được trồng ở hầu hết các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh, nhưng tập trung chủ yếu ở một số khu vực: huyện Đại Từ (6342 ha), huyện Phú Lương (4090 ha), huyện Đồng Hỷ (3796 ha), huyện Định Hóa (2647 ha), thị xã Phổ Yên (1689 ha) và thành phố Thái Nguyên (1545 ha).

3.1.2.2. Ngành chăn nuôi

Khái quát chung: Năm 2015, tỷ trọng ngành chăn nuôi (chiếm 44,1%) đứng thứ 2 sau ngành trồng trọt (chiếm 48,2%), đến năm 2019 tỷ trọng ngành chăn nuôi đứng vị trí thứ nhất (chiếm 46,9%) (Bảng 1). Thái Nguyên là một trong những tỉnh so với cả nước có số lượng trang trại chăn nuôi lớn với nhiều trang trại quy mô trên 16 nghìn con gà/lúa; 4.000

con lợn thịt. Các trang trại tập trung chủ yếu ở các địa phương như: Phú Bình, thành phố Thái Nguyên, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Lương, TX Sông Công. Tính đến nay, toàn tỉnh có 689 trang trại chăn nuôi. Tăng 300 trang trại so với năm 2013. Sự phát triển đột biến trong lĩnh vực chăn nuôi cũng đặt ra nhiều vấn đề bức thiết như môi trường, phòng dịch và đầu ra thị trường sản phẩm.

Phương thức chăn nuôi dần chuyển từ chăn nuôi phân tán nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình trong khu dân cư sang chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, chăn nuôi trang trại và bước đầu hình thành những vùng chăn nuôi trọng điểm, theo hướng sản xuất hàng hóa.

Chăn nuôi gia súc

- Chăn nuôi lợn: Chăn nuôi lợn đang giữ vai trò chủ lực trong ngành chăn nuôi gia súc của tỉnh. Tính đến năm 2019, giá trị sản xuất chăn nuôi lợn đạt 1943,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong chăn nuôi gia súc (82,78%) và đứng thứ hai trong toàn ngành chăn nuôi (33,08% vào năm 2019 mặc dù năm 2015 tỷ trọng này đứng vị trí thứ nhất là 52,25%). Số lượng đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng cũng cao nhất (chiếm 81,01% đàn gia súc, 91,51% sản lượng thịt gia súc).

Năm 2019 đàn lợn giảm mạnh 218,64 nghìn con làm cho sản lượng giảm đi đáng kể 17.421 tấn. Nguyên nhân là do chủ trương điều tiết giảm đàn nhằm tăng chất lượng đàn; chuyển hướng chăn nuôi từ sản xuất nhỏ lẻ; ngoài ra còn do giá thức ăn chăn nuôi cao, giá thịt lợn không ổn định, đặc biệt dịch tả lợn châu Phi bùng phát.

Tuy nhiên trong thời gian gần đây, phương thức chăn nuôi lợn đã đạt những tiến bộ đáng kể. Tỉnh đã mở rộng quy mô chăn nuôi lợn hữu cơ, một trong những phương pháp giúp bảo vệ tốt môi trường, tiết kiệm công lao động và mang lại chất lượng thịt cao.

Lợn được nuôi ở khắp các huyện cho đến các thành phố. Năm 2015 số lượng lợn được nuôi nhiều nhất ở huyện Phú Bình. Nhìn chung đàn lợn chủ yếu tập trung ở các khu vực như thị xã Phổ Yên, huyện Phú Bình, thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ. Đây

là những nơi có nguồn lương thực dồi dào, nguồn con giống phong phú, diện tích đất sản xuất nông nghiệp rộng nên dễ kiểm soát dịch bệnh, cải thiện môi trường nuôi, tăng hiệu quả kinh tế cho người dân.

- Chăn nuôi trâu, bò: Chăn nuôi trâu đứng vị trí quan trọng thứ hai trong ngành chăn nuôi. Giá trị sản xuất của đàn trâu, bò chiếm 10,19% trong tổng giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi gia súc. Số lượng trâu trong giai đoạn 2015-2019 giảm đi đáng kể, đến năm 2019 số lượng trâu giảm đi 22,69 nghìn con so với năm 2015. Tuy nhiên sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng lại có sự gia tăng từ 3.484 tấn năm 2015 lên đến 4.773 tấn vào năm 2019. Điều này cho thấy hiệu quả chăn nuôi được cải thiện đáng kể thông qua việc cải tạo giống, chuyển hướng sang nuôi để lấy thịt đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Để nâng cao khối lượng và sản lượng thịt, tỉnh đã chú trọng đến khâu cải tiến giống. Đàn bò phân bố tập trung chủ yếu ở huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai. Các huyện trên vừa có diện tích đồi gò, diện tích đất bãi ven sông rộng thuận lợi cho việc chăn thả, trồng cây thức ăn như cỏ, ngô, đậu... và còn nằm gần các trung tâm giống uy tín, chất lượng.

Chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm là lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh, có ưu thế về nhu cầu thị trường tiêu thụ lớn và có điều kiện tiếp thu nhanh các kiến thức và tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới. Trong chăn nuôi gia cầm chăn nuôi gà có đóng góp lớn nhất về số lượng và sản lượng. Tuy nhiên gần đây chăn nuôi gà có tốc độ tăng trưởng chậm hơn các gia cầm khác nên tỷ trọng có xu hướng giảm vào các năm 2016 và 2019, chiếm 87,66% tổng đàn. Hiện nay, chăn nuôi gia cầm nhỏ lẻ đã giảm, xu hướng chăn nuôi theo vùng, xã trọng điểm, trang trại tập trung quy mô lớn đã hình thành.

Chất lượng giống gia cầm đã được cải thiện đáng kể. Các giống gà cao sản nhập nội như gà Lương Phượng, gà Tam Hoàng... được nuôi ngày càng phổ biến. Hay các giống đặc

sản có chất lượng thịt, trứng thơm ngon như gà Ri, gà Mía, vịt cỏ Vân Đình cũng được nhân rộng.

Đàn gia cầm được phân bố ở tất cả các huyện và thành phố, thị xã trong tỉnh, song tập trung chủ yếu ở các huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên, huyện Đại Từ.

3.1.2.3. Dịch vụ nông nghiệp

Quy mô giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp của tỉnh đã tăng lên rõ rệt qua các năm (Bảng 1). Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất cao nhất trong ngành nông nghiệp. Tuy nhiên tỷ trọng của dịch vụ nông nghiệp còn ở mức thấp, năm 2015 chiếm 7,7% và tăng đến 9,1% vào năm 2019. Như vậy giá trị sản xuất của dịch vụ nông nghiệp chưa tương xứng với vai trò, vị trí của sản xuất NNĐT.

Các hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm: làm đất, tưới tiêu nước, phòng trừ sâu bệnh, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi và các dịch vụ khác. Các khâu dịch vụ này thường do các hợp tác xã nông nghiệp cung ứng. Hiện nay toàn tỉnh có trên 260 hợp tác xã nông nghiệp. Nhìn chung các hoạt động dịch vụ nông nghiệp cho đến nay chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Chất lượng các dịch vụ truyền thống vẫn ở mức thấp, chủ yếu tập trung vào một số khâu dịch vụ đầu vào. Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, chế biến sản phẩm còn ít.

3.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển NNĐT tỉnh Thái Nguyên

3.2.1. Kết quả đạt được

- Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp của tỉnh đạt ở mức khá. Cơ cấu nông nghiệp đã có chuyển biến tích cực. Tỷ trọng chăn nuôi tăng dần từ năm 2015 đến năm 2018 và là một trong những địa phương có tỷ trọng chăn nuôi cao trong cả nước. Nông nghiệp của tỉnh đang chuyển từ sản xuất truyền thống sang nuôi trồng các loại cây, con có giá trị cao, phù hợp với nhu cầu dân cư đô thị.

- Ngành trồng trọt chuyển hướng sang sản xuất lúa chất lượng cao, RAT, cây ăn quả đặc sản. Cây chè đã góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng ở hầu hết các địa phương trong tỉnh,

vì vậy tỉnh đang tiếp tục mở rộng diện tích, sản lượng cây chè trong thời gian tới.

- Ngành chăn nuôi tăng trưởng cả về quy mô đàn và sản lượng. Vật nuôi được tập trung phát triển mạnh là gia cầm các loại và lợn thịt. Năm 2019, giá trị sản xuất của gia cầm chiếm 60,03% và của lợn chiếm 33,08%.

- Đã hình thành một số chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở đó xây dựng thương hiệu sản phẩm có chất lượng, đáp ứng cơ bản yêu cầu của thị trường như lúa chất lượng cao, RAT, chè an toàn theo tiêu chuẩn Vietgap.

- Đã hình thành và phát triển một số mô hình du lịch nông nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí cho cộng đồng và nâng cao thu nhập cho nông dân như mô hình đón tiếp du khách trải nghiệm hái chè, chế biến chè, dùng cơm tại gia đình, được tìm hiểu về lịch sử, nguồn gốc cây chè... Hay khu du lịch sinh thái Thái Hải, khu du lịch sinh thái Yasmi farm tại Cao Ngạn, huyện Võ Nhai...

3.2.2. Hạn chế tồn tại

- Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp chưa ổn định, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có. Sản xuất còn nhỏ lẻ, phân tán nên nhu cầu liên kết chưa thực sự cao.

- Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất còn chậm. Sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao còn ít. Diện tích lúa chất lượng cao, RAT còn chiếm tỉ lệ thấp.

- Giá trị sản xuất của dịch vụ nông nghiệp còn thấp. Hoạt động dịch vụ còn đơn điệu, chưa tương xứng với vai trò, vị trí và yêu cầu của phát triển NNĐT ở tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Giải pháp phát triển nông nghiệp đô thị ở tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Giải pháp về quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển NNĐT ở Thái Nguyên đến năm 2030 đến các huyện, thành phố, thị xã.

Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo các chương trình, đề án trọng tâm, phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

3.3.2. Giải pháp về đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ

Đầu tư khoa học kỹ thuật, công nghệ mới cho sản xuất nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên sản xuất giống cây trồng, giống gia súc có năng suất, chất lượng cao và phù hợp với điều kiện sinh thái của thành phố.

Tổ chức tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt cho các hộ nông dân để nâng cao trình độ và tiếp cận với những quy trình sản xuất công nghệ mới.

Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ trong canh tác, chăn nuôi gia súc, gia cầm như sử dụng nhà kính, nhà lưới, màng phủ nilon trong sản xuất; phát triển các cây trồng, vật nuôi chủ lực (chè an toàn, rau sạch, lúa chất lượng cao, chăn nuôi gà) theo quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP); nhân rộng các công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi: biogas, đệm lót sinh học.

Đầu tư ứng dụng công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch như xây dựng nhà sơ chế đóng gói rau, quả; cơ sở giết mổ gia súc gia cầm; phương tiện vận chuyển phù hợp, đạt quy định về vệ sinh an toàn và giảm thất thoát sau thu hoạch.

3.3.3. Giải pháp về phát triển thị trường, xúc tiến thương mại

Nâng cao năng lực dự báo thị trường về số lượng, chất lượng chủng loại nông sản mà thị trường có nhu cầu; tình hình cung cầu mỗi chủng loại. Từ đó xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư sản xuất, lựa chọn hình thức và thời điểm tham gia thị trường hiệu quả.

Tăng cường quảng bá, cung cấp thông tin giới thiệu về các chương trình và mô hình hoạt động nông nghiệp và sản phẩm NNĐT trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà khoa học ký kết hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để mở rộng thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước.

Cần xây dựng hệ thống đánh giá chất lượng sản phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế như

ISO, VIETGAP một cách rộng rãi cho các loại nông sản [9].

Kết hợp mô hình giữa nông nghiệp với du lịch để biến các sản phẩm NNĐT thành sản phẩm du lịch, tạo các điểm vui chơi giải trí, ẩm thực và phục vụ an dưỡng nghỉ ngơi [10].

3.3.4. Giải pháp về hoàn thiện bổ sung chính sách

Chính sách hỗ trợ các địa phương thực hiện dồn điền, đổi thửa. Tỉnh cần có chủ trương và chính sách tạo điều kiện về vật chất và pháp lý để việc thực hiện dồn điền đổi thửa dễ dàng hơn như tuyên truyền, thuyết phục, đơn giản các thủ tục hành chính, hỗ trợ kinh phí tập huấn.

Chính sách khuyến khích xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp, đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp.

Hỗ trợ công tác sau thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản. Chính sách đầu tư quyền sử dụng đất lấy vốn xây dựng cơ sở hạ tầng. Lượng vốn huy động từ nguồn này sẽ khá lớn để tập trung cho phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu [11].

Một số chính sách đất đai khác: triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở những nơi đã quy hoạch rõ, sớm có biện pháp xử lý những vùng tranh chấp. Vận dụng linh hoạt các chính sách đất đai phù hợp, tạo điều kiện giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng nông nghiệp công nghệ cao...

4. Kết luận

NNĐT đang trở thành ngành kinh tế có vai trò quan trọng đối với kinh tế của Việt Nam nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. NNĐT ở Thái Nguyên có lợi thế về vị trí địa lý, thị trường tiêu thụ, nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học công nghệ. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển NNĐT theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp của tỉnh tăng

3,48%, đóng góp 0,36 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung. Cơ cấu nông nghiệp đã có chuyển biến tích cực. Tỷ trọng chăn nuôi tăng qua các năm. Nông nghiệp của tỉnh đang chuyển từ sản xuất truyền thống từ cây lúa chủ lực sang nuôi trồng các loại cây, con có giá trị cao phù hợp với nhu cầu thị trường.

Tuy nhiên NNĐT của tỉnh cũng phải đối mặt với nhiều thách thức như lao động nông nghiệp, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật bị xuống cấp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm... Để thúc đẩy NNĐT ở tỉnh Thái Nguyên phát triển, tác giả đã đề ra các nhóm giải pháp thực hiện ở trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. General Statistics Office, *Vietnam Statistical Yearbook 2019*. Statistical Publishing House, Hanoi, 2019.
- [2]. FAO (2001), *The special programme for food security: Urban and peri - urban agriculture*, SPFS/DOC/27.8 Revision 2 Handbook Series Vol.3.
- [3]. V. T. Le, "Identifying urban agriculture in Vietnam," *The 3rd Vietnam International Workshop*, Subcommittee on Rural, Modern Vietnam Agriculture, Hanoi, 2008, vol. 4, pp. 272 - 280.
- [4]. X. D. Vu, *Research on building ecological models suitable in the process of industrialization modernization and urbanization in Ho Chi Minh City*, Synthesis report of the topic, Institute of Economics Ho Chi Minh City, 2003.
- [5]. V. T. Le, N. N. Nguyen, A. T. Ha, X. T. Nguyen, and K. D. Nguyen, "Efficiency of some models for agricultural production by ecological urban in Thai Nguyen city," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 85, no. 09/2, pp. 119-123, 2010.
- [6]. V. T. Le, X. T. Nguyen, N. N. Nguyen, and A. T. Ha, "Agricultural planning of Thai Nguyen city to 2020 in the directions of urban ecological agriculture," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 82, no. 6, pp. 51-57, 2009.
- [7]. General Statistics Office, *Thai Nguyen Statistical Yearbook 2019*. Statistical Publishing House, 2019.
- [8]. J. Li, K. C. Seto, J. Bai, "Urban economic development, changes in food consumption patterns and land requirements for food production in China," *China Agricultural Economic Review*, vol. 7, issue 2, pp. 240-261, 2015.
- [9]. T. T. Dao, "Foreign Experience in Urban Agricultural Development," Report on Scientific Research, Department of Agriculture and Rural Development, Hanoi, 2003.
- [10]. FAO, *Growing greener cities in Africa - First status report on urban and peri - urban horticulture in Africa*, Rome, ISBN 978 - 92 - 5 - 107286 - 8, 2012.
- [11]. B. Lee, T. Binns, and A. Dixon, "The dynamics of urban agriculture in Hanoi, Vietnam," *Field Actions Science Reports*, Special Issue 1 - Urban Agriculture, 2010, pp. 2-9.